Mẫu số 02

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 150/AMC	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Nghệ An , ngày 20 tháng 10 năm 2026.

LÊ XUÂN CHIÊU
Digitally signed by LÊ XUÂN CHIÊU
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Nghệ An, O=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU, T=Trưởng Phòng TCHC, CN=LÊ XUÂN CHIÊU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:040081003370
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 10:54:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu

- Mã chứng khoán: AMC
- Địa chỉ: Lô 32 khu C, khu công nghiệp Nam Cấm – xã Trung Lộc tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 791777
- Email: amc@amcvina.vn Website: http:amcvina.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III/năm 2026

[X] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[X] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:20/10/2026 tại đường dẫn: http: https://amcvina.vn/vi/quan-he-co-dong

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026. (Không)

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:……
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);…….
- Ngày hoàn thành giao dịch:……..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý III/2026

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu**)**

M.S.D.N: 2900859599 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
H.NGHI LỘC-T.NGHỆ AN

Lê Xuân Chiêu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
------- ***-------

M.S.D.N: 2900859559 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
H.NGHI LỘC-T.NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2026

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

BAO GỒM:
* *BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH*
* *BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH*
* *BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*
* *THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*

Nam Cấm, ngày 16 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
	1	2	3	4	5
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**63.003.942.601**	**50.988.643.969**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**6.329.296.553**	**3.063.872.360**
1.	Tiền	111		6.329.296.553	3.063.872.360
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**24.237.738.257**	**20.789.777.859**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.669.026.497	20.578.263.172
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.737.476.400	360.717.900
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	180.682.800	200.244.227
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(349.447.440)	(349.447.440)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
III.	**Hàng tồn kho**	**140**		**15.470.180.863**	**14.152.978.939**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	15.470.180.863	14.152.978.939
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			-
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**16.966.726.928**	**12.982.014.811**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	903.279.274	890.166.693
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.990.751.550	11.845.212.228
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13a	72.696.104	246.635.890
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

MẪU SỐ B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**50.966.561.490**	**54.842.025.668**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6.031.361.876**	**5.626.677.131**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	6.031.361.876	5.626.677.131
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**33.154.598.550**	**37.468.463.131**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32.026.928.399	36.221.976.636
	Nguyên giá	*222*		*116.675.543.871*	*114.769.274.317*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(84.648.615.472)*	*(78.547.297.681)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.127.670.151	1.246.486.495
	Nguyên giá	*228*		*3.200.254.101*	*3.200.254.101*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.072.583.950)*	*(1.953.767.606)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**	**V.10**	**15.277.778**	**1.218.850.117**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		15.277.778	1.218.850.117
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**11.765.323.286**	**10.528.035.289**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	11.765.323.286	10.528.035.289
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**113.970.504.091**	**105.830.669.637**

MẪU SỐ B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**56.776.507.031**	**50.997.654.818**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**46.001.938.356**	**38.903.715.376**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21.441.815.690	18.285.342.251
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	108.333.910	662.722.889
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V13	1.539.000.000	26.650.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14b	579.205.180	429.480.427
5.	Phải trả người lao động	315		6.207.895.483	7.779.394.128
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	503.801.788	828.375.356
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	1.950.416.624	1.337.800.853
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	13.511.220.000	9.553.409.198
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		160.249.681	540.274
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**10.774.568.675**	**12.093.939.442**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	7.024.614.449	8.672.414.449
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	V18	3.749.954.226	3.421.524.993
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
Địa chỉ: Lô 32-khu C-Khu Công nghiệp Nam Cấm, xã Trung Lộc tỉnh Nghệ An, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	400		57.193.997.060	54.833.014.819
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.749.900.000	42.749.900.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*42.749.900.000*	*42.749.900.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.121.814.412	5.657.718.770
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.322.282.648	6.425.396.049
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		-	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*7.322.282.648*	*6.425.396.049*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113.970.504.091	105.830.669.637

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Oanh	Quế Minh Hoàng	Lê Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
Địa chỉ: Lô 32-khu C-Khu Công nghiệp Nam Cấm, xã Trung Lộc tỉnh Nghệ An, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B 02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.a	41.388.125.912	44.828.903.296	143.467.196.740	127.391.733.55
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.a	41.388.125.912	44.828.903.296	143.467.196.740	127.391.733.55
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.b	22.764.396.158	25.911.451.105	77.160.357.270	74.620.500.43
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.623.729.754	18.917.452.191	66.306.839.470	52.771.233.12
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.c	882.963.174	307.022.230	1.586.687.064	923.131.24
7. Chi phí tài chính	23	VI.d	891.325.100	238.404.598	2.470.936.965	513.595.78
Trong đó: chi phí đi vay	24		*323.771.442*	*236.676.925*	*1.026.480.595*	*497.510.57*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.e	12.447.338.513	13.184.688.632	44.384.904.410	37.967.425.23
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.f	3.817.027.599	2.621.746.403	10.858.211.421	7.965.579.06
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.351.001.716	3.179.634.788	10.179.473.738	7.247.764.29
11. Thu nhập khác	31	VI.g	-	43.057	219	75.45
12. Chi phí khác	32	VI.h	223.310.836	282.096.892	708.874.977	698.764.83
13. Lợi nhuận khác	40		(223.310.836)	(282.053.835)	(708.874.758)	(698.689.37
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.127.690.880	2.897.580.953	9.470.598.980	6.549.074.91

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.13	422.804.545	636.632.170	2.148.316.332	1.470.203.917
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.704.886.335	2.260.948.783	7.322.282.648	5.078.870.998
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.i	330	701	1.416	1.564
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		330	701	1.416	1.564

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Oanh	Quế Minh Hoàng	Lê Văn Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		150.224.424.303	129.870.827.832
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(111.559.821.324)	(89.186.308.786)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.984.153.803)	(18.152.840.295)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(1.032.625.088)	(589.724.146)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.150.530.734)	(1.210.293.188)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		730.222.583	631.657.246
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.951.898.916)	(10.486.904.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**4.275.617.021**	**10.876.413.718**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khá	21		(1.017.864.943)	(7.254.614.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.409.885	3.936.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(1.011.455.058)**	**(7.250.678.257)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		18.078.646.903	12.931.951.138
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.741.452.101)	(13.402.230.717)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.335.141.000)	(2.196.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**2.053.802**	**(2.666.629.579)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.266.215.765	959.105.882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	3.063.872.360	4.081.563.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(791.572)	(497.303)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	**6.329.296.553**	**5.040.172.065**

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Oanh	Quế Minh Hoàng	Lê Văn Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 01 năm 2026.

Tên tiếng anh: ASIA MINERAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AMC

Trụ sở chính của Công ty: Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cấm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 30/09/2026 là **42.749.900.000 đồng** *(Bằng chữ:Bốn mươi hai tỷ, bảy trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm nghìn đồng chẵn).*

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: AMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại làm phụ gia trong các ngành công nghiệp như sơn, nhựa, giấy, cao su, thức ăn chăn nuôi.v..v;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá CaCO3 các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán lẻ sản phẩm bột đá CaCO3 các loại (Bán trực tiếp tại nhà máy, chuyển phát theo địa chỉ, giao trực tiếp tới nhà người sử dụng, bán lẻ đại lý hưởng hoa hồng)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất bột trát tường;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá, chi tiết: Sản xuất sản phẩm bột đá CaCO3 và sản xuất đá xẻ;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn đá xẻ và các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30/09/2026: 107 nhân viên (tại ngày 31/12/2025: 106 nhân viên)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ – đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại ngày 30/06/2026:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua bán ngoại tệ chuyển khoản trung bình của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá mua bán ngoại tệ chuyển khoản trung bình của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc vào tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/03/2019 của Bộ tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12 năm
Quyền khai thác mỏ	20 năm
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng cơ bản, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, nâng cấp, cải tạo TSCĐ.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận khi chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ. Nguyên tắc chính bao gồm: phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian sử dụng, tuân thủ nguyên tắc phù hợp, và theo dõi chi tiết từng khoản.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận phải trả người bán

Phải trả người bán được ghi nhận dựa trên nghĩa vụ thanh toán thực tế cho nhà cung cấp, phân loại chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn (ngắn/dài hạn) và nguyên tệ. Ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, phản ánh đầy đủ các khoản chiết khấu, giảm giá và đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với các khoản nợ gốc ngoại tệ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: cước vận chuyển hàng hóa; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều lệ Công ty và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ kế toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là đối với hàng bán trong nước là: 10%, thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu là: 0%

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	67.119.329	387.699.355
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	6.262.177.224	2.676.173.005
Cộng	**6.329.296.553**	**3.063.872.360**

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền gửi Việt Nam đồng		**4.358.250.860**		**2.655.472.821**
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh		668.679.943		592.630.856
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh		3.444.936.757		1.456.510.780
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Nghệ An		7.168.800		606.331.185
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thường Tín – Chi nhánh Nghệ An		237.465.360		0
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	**73.314,71**	**1.903.926.364**	**793,81**	**20.700.184**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh	73.205,71	1.901.152.289	631,40	16.465.018
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Nghệ An	50,29	1.306.031	162,41	4.235.166
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thường Tín – Chi nhánh Nghệ An	58,71	1.468.044	0	0
Cộng	**73.314,71**	**6.262.177.224**	**793,81**	**2.676.173.005**

2 Phải thu khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị gai sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	[illegible]
a- Ngắn hạn	21.669.026.497	(349.447.440)	20.578.265.172	(349.447.440)
MEL LEAB	6.261.697.089	0	0	0
20 Microns Limited	5.323.920.119	0	6.331.104.445	0
RBL Natural Resources LTD	1.444.688.880	0	715.552.880	0
M.T.K.C Import Export Co., LTD	1.312.762.500	0	0	0
CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD	1.120.392.000	0	872.399.981	0
Các khách hàng khác	6.205.565.909	(349.447.440)	12.659.205.866	(349.447.440)
Cộng	**21.669.026.497**	**(349.447.440)**	**20.578.265.172**	**(349.447.440)**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước cho các bên liên quan	*0*	*0*
Trả trước cho người bán khác	**2.737.476.400**	**360.717.900**
Công ty TNHH Thiết bị cơ điện Bắc Miền Trung	2.289.240.000	0
Công ty CP tư vấn đầu tư MĐC Việt	250.000.000	250.000.000
Các đối tượng khác	198.236.400	110.717.900
Cộng	**2.737.476.400**	**360.717.900**

4. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	*180.682.800*	*0*	*200.244.227*	*0*
Tạm ứng cho CBCNV	62.149.796	0	111.244.227	0
Phải thu khác của người lao động do ứng lương	0	0	79.000.000	0
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	118.533.004	0	10.000.000	0
b. Dài hạn	*6.031.361.876*	**0**	*5.626.677.131*	**0**
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	4.365.383.373	0	4.001.218.907	0
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt	1.007.922.465		1.007.922.465	
Các khoản phải thu dài hạn khác	658.056.038	0	617.535.759	0
Cộng	**6.212.044.676**	**0**	**5.826.921.358**	**0**

5. Nợ xấu

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các bên liên quan	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
Các tổ chức và cá nhân khác	***360.460.200***	***11.012.760***	**(349.447.440)**	***360.460.200***	***11.012.760***	**(349.447.440)**
Công ty Cổ phần Daeil Polychem & Friends	124.000.000		(124.000.000)	124.000.000		(124.000.000)
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hưng Đại Nam	97.470.000		(97.470.000)	97.470.000		(97.470.000)
Các đối tượng khác	138.990.200	11.012.760	(127.977.440)	138.990.200	11.012.760	(127.977.440)
Cộng	**360.460.200**	**11.012.760**	**(349.447.440)**	**360.460.200**	**11.012.760**	**(349.447.440)**

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.921.867.431	0	4.698.666.810	0
Công cụ, dụng cụ	31.682.580	0	42.745.138	0
Sản phẩm	8.516.630.852	0	4.526.014.771	0
Hàng gửi đi bán	0	0	4.885.552.220	0
Cộng	**15.470.180.863**	**0**	**14.152.978.939**	**0**

Trong kỳ, không có vật tư, hàng hóa được thế chấp tại ngân hàng và các tổ chức khác.

7. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	**903.279.274**	**890.166.693**
Chi phí bảo hiểm	9.536.038	10.471.061
Công cụ dụng cụ	754.516.507	879.695.632
Chi phí khác	139.226.729	0
b. Dài hạn	**11.765.323.286**	**10.528.035.289**
Công cụ, dụng cụ	681.354.602	141.877.050
Chi phí làm đường, bóc mỏ	1.296.757.144	0
Chi phí khác	108.750.000	71.140.626
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng & Châu Quang	9.678.461.540	10.315.017.613
Cộng	**12.668.602.560**	**11.418.201.982**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**38.295.572.222**	**63.906.663.413**	**12.481.206.864**	**85.831.818**	**114.769.274.317**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
XDCB hoàn thành trong kỳ	268.650.117	752.234.252	885.185.185	0	1.906.269.554
Thanh lý TSCĐ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	**38.564.422.339**	**64.658.897.665**	**13.366.392.049**	**85.831.818**	**116.675.543.871**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.483.992.328	46.243.108.944	6.403.599.548	85.831.818	56.216.532.638
Chờ thanh lý	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**23.446.398.524**	**46.225.275.616**	**8.789.791.723**	**85.831.818**	**78.547.297.681**
Khấu hao trong kỳ	1.969.742.023	3.420.160.971	711.414.797	0	6.101.317.791
Khấu hao giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	**25.416.140.547**	**49.645.436.587**	**9.501.206.520**	**85.831.818**	**84.648.615.472**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**14.849.173.698**	**17.681.387.797**	**3.691.415.141**	**0**	**36.221.976.636**
Số cuối kỳ	**13.148.281.792**	**15.013.461.078**	**3.865.185.529**	**0**	**32.026.928.399**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	0	0	0	0	0
Đang chờ thanh lý	0	0	0	0	0

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**3.168.435.919**	**31.818.182**	**3.200.254.101**
Tăng trong kỳ	0	0	0
Số cuối kỳ	**3.168.435.919**	**31.818.182**	**3.200.254.101**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	0	31.818.182	31.818.182
Chờ thanh lý			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**1.921.949.424**	**31.818.182**	**1.953.767.606**
Khấu hao trong kỳ	118.816.344	0	118.816.344
Số cuối kỳ	**2.040.765.768**	**31.818.182**	**2.072.583.950**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**1.246.486.495**	**0**	**1.246.486.495**
Số cuối kỳ	**1.127.670.151**	**0**	**1.127.670.151**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
Xây dựng cơ bản dở dang		
Máy sàng rung	*0*	*300.000.000*
Máy nghiền đá	*0*	*200.000.000*
Hệ thống dây 35KV và trạm biến áp 750KVA-35/0.4KV	*0*	*450.000.000*
Nhà vận hành	*0*	*50.000.000*
Nhà đa năng	*0*	*218.850.117*
Dự án lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái	*15.277.778*	
Cộng	**15.277.778**	**1.218.850.117**

11. Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	**21.441.815.690**	**18.285.342.251**
CN Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu tại Nghệ An	4.633.822.004	2.788.101.230
Công ty CP Bao bì Nghệ An	3.979.058.558	2.660.184.881
Công ty TNHH KS Long Anh	3.590.436.825	3.232.198.728
Công ty TNHH Logistics Hải An	1.935.232.000	1.396.464.000
Các nhà cung cấp khác	7.303.266.303	8.208.393.412
Cộng	**21.441.815.690**	**18.285.342.251**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Trả trước của các bên liên quan	***0***	***0***
Trả trước của các khách hàng khác	***108.333.910***	***662.722.889***
Changhung Stone Enterprise Co.,LTD	0	417.556.042
Hebei Guanghui Industrial Co.,LTD	0	94.819.230
Blooming International Co., LTD	0	69.998.720
Các khách hàng khác	108.333.910	80.348.897
Cộng	**108.333.910**	**662.722.889**

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	1.539.000.000	0
Phải trả cổ tức, lợi nhuận khác	0	26.650.000
Cộng	**1.539.000.000**	**26.650.000**

Căn cứ vào Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 10/6/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền như sau:

1. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
2. Mệnh giá: 10.000 đồng
3. Tỷ lệ chi trả: 9%/cổ phần (1 cổ phiếu nhận được 9.000 đồng)
4. Hình thức chi trả: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản
5. Ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức: 03/7/2026
6. Ngày chi trả: 22/7/2026
7. Địa điểm thực hiện:
   - Đối với chứng khoán lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ tức tại các thành viên lưu ký nơi mở tài khoản lưu ký.
   - Đối với chứng khoán chưa lưu ký: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ tức tại Văn Phòng Công ty cổ phần khoáng sản Á Châu.

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	Phải thu	Phải nộp
a. Các khoản phải thu						
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	246.635.890	0	5.015.928.310	4.841.988.524	72.696.104	0
Cộng	**246.635.890**	**0**	**5.015.928.310**	**4.841.988.524**	**72.696.104**	**0**
b. Các khoản phải trả						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	425.086.227	2.148.316.332	2.150.530.734	0	422.871.825
Thuế thu nhập cá nhân	0	2.352.000	596.695.535	584.712.067	0	14.335.468
Thuế tài nguyên	0	0	255.635.791	203.782.797	0	51.852.994
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	155.623.269	77.811.635	0	77.811.634
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	1.762.200	70.299.040	59.887.981	0	12.173.259
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	280.000	167.442.984	167.562.984	0	160.000
Cộng	**0**	**429.480.427**	**3.394.012.951**	**3.244.288.198**	**0**	**579.205.180**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Bột đá bán trong nước	10%
Bột đá xuất khẩu	0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	**Năm 2025**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.470.598.980**	**6.549.074.915**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2026	**Năm 2025**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**1.270.982.679**	**801.944.668**
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.305.903.634	832.708.602
Chi phí không hợp lệ	*921.394.761*	*771.156.937*
Khấu hao TSCĐ tương ứng phần nguyên giá vượt	*0*	*0*
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*63.787.500*	*60.481.692*
Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính	*13.320.984*	*0*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	*307.400.389*	*1.069.973*
Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện kỳ trước, đã thực hiện kỳ này của khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ	*0*	*0*
- Các khoản điều chỉnh giảm	34.920.955	30.763.934
Lãi Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	*0*	*30.763.934*
Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện kỳ trước, đã thực hiện kỳ này của khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ	*34.920.955*	*0*
Thu nhập chịu thuế	***10.741.581.659***	***7.351.019.583***
Thu nhập không hưởng ưu đãi	10.741.581.659	7.351.019.583
Thuế suất		
Thuế suất thuế TNDN không hưởng ưu đãi	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***2.148.316.332***	***1.470.203.917***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.148.316.332**	**1.470.203.917**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá hộc trắng với mức thuế suất 15%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	***503.801.788***	***828.375.356***
Chi phí lãi vay phải trả	11.041.679	18.542.566
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	492.760.109	809.832.790
Cộng	**503.801.788**	**828.375.356**

16. Phải trả, phải nộp khác

	30/09/2026	01/01/2026

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	***1.815.780.443***	***1.192.074.950***
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	1.589.311.102	907.794.858
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	226.469.341	284.280.132
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***134.636.181***	***145.720.903***
Kinh phí công đoàn	14.708.318	13.462.922
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	119.927.863	132.257.981
Cộng	**1.950.416.624**	**1.337.795.853**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

	30/09/2026	Trong năm		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	***13.511.220.000***	***19.738.826.903***	***15.781.015.101***	***9.553.409.198***
*) Vay ngân hàng – đồng VN	11.039.520.000	18.091.026.903	13.309.316.101	6.257.809.198
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh [1]	*11.039.520.000*	*18.091.026.903*	*13.309.316.101*	*6.257.809.198*
*) Vay dài hạn đến hạn trả	2.471.700.000	1.647.800.000	2.471.700.000	3.295.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh [2]	*2.471.700.000*			*3.295.600.000*
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	***7.024.614.449***	***0***	***1.647.800.000***	***8.672.414.449***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh [2]	*7.024.614.449*	*0*	*1.647.800.000*	*8.672.414.449*
Cộng	**20.535.834.449**			**18.225.823.647**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng:

[1] Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/26/09PB/HDHM/VND/AMC ngày 09/06/2026, hạn mức cho vay là: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/26/09PB/HDHM/USD/AMC ngày 09/06/2026, hạn mức cho vay là: 750.000 USD (Bảy trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ) bao gồm cả khoản nợ của Khách hàng tại ngân hàng Theo hợp đồng cho vay hạn mức số 05/25/9PB/HDHM/VND/AMC ký ngày 23/05/2025, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì không được tiếp tục sử dụng Hạn mức cho vay. Thời Gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp Theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh được đảm bảo bởi các tài sản sau:

Tài sản gắn liền với thửa đất tại xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND

tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 theo Hợp đồng thế chấp số 05/2015/AMC/TCBDS1 ký ngày 14/10/2015.

Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 05/2018/AMC/TC và 05/2020/AMC/TC ký ngày 28/08/2020.

Xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp số 05/2018/AMC/TC1 ký ngày 26/07/2018.

Toàn bộ tài sản máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO3 tăng năng lực sản xuất theo Hợp đồng thế chấp số 05/2024/TC/MMTB/TSHTTTL/AMC ký ngày 29/05/2024.

[2] Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 05/2024/TDH/AMC ngày 30/05/2024; số tiền cho vay tối đa là 17.000.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Tiền vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO3 tăng năng lực sản xuất" tại nhà máy có địa chỉ Lô 32, Khu C - KCN Nam Cấm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 05/2025/TDH/AMC ngày 11/04/2025; số tiền cho vay tối đa là 4.296.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Tiền vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO3 tăng năng lực sản xuất".

Tài sản đảm bảo khoản vay xem chi tiết tại Thuyết minh số V.17[1]

18. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	***3.749.954.226***	***3.421.524.993***
Mỏ Châu Quang	1.867.255.129	1.701.051.526
Mỏ Châu Hồng	1.882.699.097	1.720.473.467
Cộng:	**3.749.954.226**	**3.421.524.993**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**28.500.000.000**	**18.194.360.710**	**6.186.953.400**	**52.881.314.110**
Vốn góp tăng năm trước	**14.249.900.000**	**(14.249.900.000)**	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	6.425.396.049	6.425.396.049
Trích lập các quỹ năm trước	-	1.713.258.060	(2.481.953.400)	(768.695.340)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Chia cổ tức năm trước	-	-	(3.705.000.000)	(3.705.000.000)
Số dư cuối năm trước	**42.749.900.000**	**5.657.718.770**	**6.425.396.049**	**54.833.014.819**
Số dư đầu năm nay	**42.749.900.000**	**5.657.718.770**	**6.425.396.049**	**54.833.014.819**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.322.282.648	7.322.282.648
Trích lập các quỹ (*)	-	1.464.095.642	(2.577.905.049)	(1.113.809.407)
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.847.491.000)	(3.847.491.000)
Số dư cuối kỳ	**42.749.900.000**	**7.121.814.412**	**7.322.282.648**	**57.193.937.960**

(*) Năm 2026, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026. Cụ thể:
- Chia cổ tức cho Cổ đông năm 2025 (tỷ lệ 9%/VĐL): 3.847.491.000 đồng.
- Trích quỹ Đầu tư, phát triển: 1.464.095.642 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.113.809.407 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	40,00%	17.100.000.000	17.100.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	60,00%	25.649.900.000	25.649.900.000
Cộng	**100,00%**	**42.749.900.000**	**42.749.900.000**

19b. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.274.990	4.274.990
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.274.990	4.274.990
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.274.990*	*4.274.990*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- *Cổ phiếu phổ thông*	0	0
- *Cổ phiếu ưu đãi*	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.274.990	4.274.990
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.274.990*	*4.274.990*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	7.121.814.412	5.657.718.770
Cộng:	**7.121.814.412**	**5.657.718.770**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị (Đồng)	Số lượng	Giá trị (Đồng)
Dollar Mỹ (USD)	73.314,71	1.903.926.364	793,81	20.700.184
Cộng:	**73.314,71**	**1.903.926.364**	**793,81**	**20.700.184**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2026	Quý III/2025
Doanh thu bán hàng hóa	0	20.566.135
Doanh thu bán thành phẩm	41.388.125.912	44.527.537.161
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại mỏ	0	180.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ		100.800.000
Cộng	**41.388.125.912**	**44.828.903.296**

b. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2026	Quý III/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	12.113.540
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.764.396.158	25.817.876.670
Giá vốn của dịch vụ tại mỏ	0	26.497.872
Giá vốn cung cấp dịch vụ		54.963.023
Cộng	**22.764.396.158**	**25.911.451.105**

c. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi ký quỹ phục hồi môi trường	2.477.210	1.849.357
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	880.485.964	305.172.873
Cộng	**882.963.174**	**307.022.230**

d. Chi phí tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí lãi vay	323.771.442	236.676.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá	567.553.658	1.727.673
Cộng	**891.325.100**	**238.404.598**

e. Chi phí bán hàng

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí nhân viên	527.139.686	538.324.935
Chi phí vật liệu, bao bì	114.818.713	74.329.387
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.775.000	5.970.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.962.122	14.962.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.486.773.363	12.154.775.914
Chi phí bằng tiền khác	301.869.629	396.326.274
Cộng	**12.447.338.513**	**13.184.688.632**

f. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí nhân viên quản lý	2489.437.763	1.932.832.862
Chi phí vật liệu quản lý	108.798.284	83.368.208
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.659.438	36.497.184
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.502.528	123.536.322
Thuế, phí và lệ phí	17.591.835	17.591.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.499.823	199.274.419
Chi phí bằng tiền khác	756.537.928	226.621.873
Cộng	**3.817.027.599**	**2.621.746.403**

g. Chi phí khác

	Quý III/2026	Quý III/2025
Tiền phạt hành chính, chậm nộp thuế	0	0
Chi phí khác	223.310.836	282.696.892
Cộng	**223.310.836**	**282.696.892**

h. Lãi trên cổ phiếu

i. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Quý III/2026	Quý III/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.704.886.335	2.260.948.783
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành (*)	(295.533.291)	(263.594.878)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.409.353.044**	**1.997.353.905**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (*)	4.274.990	2.850.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**330**	**701**

(*) Các khoản điều chỉnh giảm bao gồm: Công ty ước quỹ khen thưởng phúc lợi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026.

ii. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 18.078.646.903 đồng

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 15.741.452.101 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

i. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người quản lý được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý III/2026	Quý III/2025
Thù lao Hội đồng quản trị	247.298.625	176.115.652
- Phạm Việt Hùng – Chủ tịch HĐQT	*162.248.625*	*95.473.393*
- Lê Văn Chiến - Thành viên HĐQT	*21.262.500*	*20.160.565*
- Nguyễn Văn Hùng – Thành viên HĐQT	*21.262.500*	*20.160.565*
- Nguyễn Thành Hưng – Thành viên HĐQT	*21.262.500*	*20.160.565*
- Nguyễn Thị Ngân - Thành viên HĐQT	*21.262.500*	*20.160.565*
Lương, thưởng của người quản lý	272.718.021	166.292.883
- Lê Văn Chiến - Giám đốc	*169.600.372*	*105.005.007*
- Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng	*103.117.649*	*61.287.875*
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	47.190.000	43.927.005
- Bùi Nam Anh – Trưởng ban kiểm soát	*0*	*17.570.802*
- Nguyễn Văn Hưởng – Trưởng ban kiểm soát	*18.876.000*	*0*
- Hà Thị Trang – Thành viên ban kiểm soát	*14.157.000*	*13.178.102*
- Trần Thị Hồng Thái - Thành viên ban kiểm soát	*14.157.000*	*13.178.102*
Cộng	**567.206.646**	**386.335.540**

ii. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông nắm giữ 40% vốn

Công nợ với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế cuối kỳ như sau:

- Tiền thuê đất:	524.628.000
- Tiền bảo hiểm phải nộp về Tổng Công ty:	913.801.102
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.882.000
	1.589.311.102

Công nợ với Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

b. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài
Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Kỳ này			
Tổng doanh thu phân bổ	13.280.172.305	28.107.953.607	41.388.125.912
Tổng chi phí phân bổ	11.649.149.485	23.562.585.186	35.211.734.671
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**1.631.022.820**	**4.545.368.421**	**6.176.391.241**
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			812.963.174
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			4.931.563.535
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***2.127.590.880***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			477.942.963
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***826.374.526***	***1.749.050.865***	***2.575.425.391***
Kỳ trước			
Tổng doanh thu phân bổ	17.001.584.721	27.827.318.575	44.828.903.296
Tổng chi phí phân bổ	19.275.009.837	19.821.129.900	39.096.139.737
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**(2.273.425.116)**	**8.006.188.675**	**5.732.763.559**
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			307.065.287
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			3.142.247.893
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***2.897.580.953***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			43.755.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***906.988.461***	***1.484.512.018***	***2.391.500.479***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Trong nước	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản bộ phận	7.325.957.909	14.343.068.588	21.669.026.497
Tài sản không phân bổ			92.301.477.594
Tổng tài sản			***113.970.504.091***
Nợ phải trả bộ phận	108.333.910		108.333.910
Nợ phải trả không phân bổ			56.668.173.121
Tổng nợ phải trả			***56.776.507.031***
Số đầu kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	8.388.881.403	12.189.381.769	20.578.263.172
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			85.252.406.465
Tổng tài sản			***105.830.669.637***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	80.348.897	582.373.992	662.722.889
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			50.334.931.929
Tổng nợ phải trả			***50.997.654.818***

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn.
- Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Quý III/2026	Quý III/2025
Lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn	41.388.125.912	44.828.903.296
Lĩnh vực dịch vụ vận chuyển	0	0
Cộng	**41.388.125.912**	**44.828.903.296**

c. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký Hợp đồng thuê đất nộp tiền hàng năm số 242/HĐ-TĐ ngày 31/12/2015 với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, thuê đất tại xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An với mục đích khai thác khoáng sản (đá hoa). Thời hạn thuê đất đến ngày 15/05/2037. Diện tích đất thuê là 120.360 m2.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện ký Hợp đồng thuê đất nộp tiền hàng năm số 40/HĐ-TĐ ngày 22/04/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, thuê đất tại xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An với mục đích xây dựng công trình phụ trợ và bãi thải phục vụ khai thác mỏ đá hoa tại bản Ngọc, xã Châu Hồng. Thời hạn thuê đất đến ngày 01/07/2037. Diện tích đất thuê là 16.434,4 m2.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện ký Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 03PLHĐ/2008/TLĐ ngày 15/09/2008 với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nghệ An theo đó điều chỉnh Bên thuê lại đất của Hợp đồng thuê đất số 20HĐ/2005/TLĐ ngày 09/09/2005 từ Công ty Hợp tác Kinh tế sang Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Thuê lại 40.054 m^2 đất tại Khu công nghiệp Nam Cấm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chế biến bột đá vôi trắng siêu mịn. Thời hạn thuê đất là 49 năm kể từ ngày 16/02/2005. Tiền thuê đất trả hàng năm.

d. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

đ. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý III cùng các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, do năm 2026 Công ty thay đổi áp dụng chế độ kế toán từ Thông tư 200/2014/TT-BTC

¡ Á@Ð¯KKSB¯R

ngày 22 tháng 12 năm 2014 sang Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

CHỈ TIÊU	Mã số	Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 (VND)	Theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**50.988.643.969**	**50.988.643.969**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	890.166.693	
2. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.528.035.289	
3. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		890.166.693
4. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		10.528.035.289
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**50.997.654.818**	**50.997.654.818**
1. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.364.450.853	
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.337.800.853
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		26.650.000

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025:

CHỈ TIÊU	Mã số	Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 (VND)	Theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền lãi vay đã trả	04	(589.724.146)	-
Chi phí đi vay đã trả	04	-	(589.724.146)

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Oanh	Quế Minh Hoàng	Lê Văn Chiến